

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thời điểm 30/06/2011

Đvt: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 6/30/2011	SỐ ĐẦU NĂM 1/1/2011
1	2	3	3	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		4,093,050,305,027	2,963,940,778,260
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	459,141,704,478	200,898,593,241
1. Tiền { TK (111 + 112 + 113) }	111		449,141,704,478	190,898,593,241
2. Các khoản tương đương tiền (TK 121)	112		10,000,000,000	10,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	380,212,081,632	450,378,533,699
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 121;128)	121		380,212,081,632	474,289,083,699
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	(23,910,550,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	3,087,826,426,772	2,203,282,671,413
1. Phải thu khách hàng (TK 131)	131		565,760,775,351	701,210,001,978
2. Trả trước cho người bán (TK 331)	132		1,059,764,656,124	677,033,777,784
3. Phải thu nội bộ (TK 136)	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		65,885,756,239	36,550,462,929
5. Các khoản phải thu khác (TK 1385;1388;334;338)	135		1,423,556,234,918	815,629,424,582
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(27,140,995,860)	(27,140,995,860)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	108,930,572,708	78,562,256,710
1. Hàng tồn kho (TK 151;152;153;154;155;156;157)	141		108,930,572,708	78,562,256,710
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	56,939,519,437	30,818,723,197
1. Chi phí trả trước ngắn hạn TK 1421;1422)	151		8,693,416,750	203,921,844
2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	152	V.06	40,213,511,930	23,483,503,231
2. Các khoản thuế phải thu (TK 333)	154		1,158,069,386	783,720
3. Tài sản ngắn hạn khác (TK 1381;141;144)	158	V.07	6,874,521,371	7,130,514,402
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		3,334,016,584,339	3,011,299,574,919
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác (TK 138;244;338)	218		-	-

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 6/30/2011	SỐ ĐẦU NĂM 1/1/2011
1	2	3	3	5
II. Tài sản cố định	220		180,764,231,196	185,068,893,653
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	44,473,812,899	47,722,100,632
- Nguyên giá (TK 211)	222		59,448,040,461	58,481,514,935
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (TK 2141)	223		(14,974,227,562)	(10,759,414,303)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	4,577,981,812	5,070,366,760
- Nguyên giá (TK 212)	225		6,123,828,270	6,123,828,270
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2142)	226		(1,545,846,458)	(1,053,461,510)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2,311,590,341	2,776,762,133
- Nguyên giá (TK 213)	228		3,298,537,140	3,222,537,140
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (Tk 2143)	229		(986,946,799)	(445,775,007)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	V.13	129,400,846,144	129,499,664,128
III . Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	3,009,871,301,326	2,672,201,908,791
1. Đầu tư vào công ty con (TK 221)	251		2,146,091,481,882	1,276,112,577,054
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (TK 222;223)	252		457,335,580,800	815,041,320,420
3. Đầu tư dài hạn khác (TK 228)	258		407,873,844,560	582,477,617,233
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn (*)	259		(1,429,605,916)	(1,429,605,916)
V . Tài sản dài hạn khác	270		143,381,051,817	154,028,772,475
1. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	271	V.14	139,333,872,619	149,981,593,277
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		4,047,179,198	4,047,179,198
4. Tài sản dài hạn khác	278		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		7,427,066,889,366	5,975,240,353,179

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 6/30/2011	SỐ ĐẦU NĂM 1/1/2011
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4,752,146,445,573	3,253,595,681,456
I. Nợ ngắn hạn	310	V.15	4,682,927,969,857	3,114,587,327,030
1. Vay và nợ ngắn hạn (TK 311;315)	311		1,754,004,879,778	1,365,018,071,693
2. Phải trả người bán (TK 331)	312		275,566,433,997	603,125,980,900
3. Người mua trả tiền trước (TK 131)	313		2,047,601,704,224	764,868,828,391
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	314		3,158,148,231	15,417,323,100
5. Phải trả công nhân viên, người lao động (TK 334)	315		9,511,329,930	19,447,333,819
6. Chi phí phải trả (TK 335)	316		135,043,713,009	140,758,279,104
7. Phải trả nội bộ (TK 336)	317		-	-
- Phải trả nội bộ khác				

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		28,833,420,717	-
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 6/30/2011	SỐ ĐẦU NĂM 1/1/2011
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 138;338;344;451;141)	319		421,370,282,606	204,777,080,838
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	323		7,838,057,365	1,174,429,185
II. Nợ dài hạn	330	V.16	69,218,475,716	139,008,354,426
1. Phải trả dài hạn người bán (TK 331)	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn (TK 341; 342)	334		2,500,179,058	71,892,579,058
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		14,072,527,464	14,237,741,742
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		308,009,300	351,728,600
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		52,337,759,894	52,526,305,026
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2,674,920,443,793	2,721,644,671,723
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	2,674,920,443,793	2,721,644,671,723
1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu (TK 411)	411		2,500,000,000,000	2,500,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của Chủ sở hữu	413		500,000,000	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	417		35,731,619,459	22,654,858,520
8. Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	418		37,851,477,686	16,056,876,120
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối (TK 421)	420		100,837,346,648	182,932,937,083
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.18	-	-
1. Nguồn kinh phí (TK 461)	432		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = A+B+C)	440		7,427,066,889,366	5,975,240,353,179

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 6/30/2011	SỐ ĐẦU NĂM 1/1/2011
1. Tài sản thuê ngoài			-	
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			-	
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	
4. Nợ khó đòi đã xử lý			9,667,586,524	9,667,586,524
5. Ngoại tệ các loại (USD)			70,683	801,225
6. Ngoại tệ các loại (EUR)			8	8
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	

Hà nội, ngày tháng năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 Tháng đầu năm 2011

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2011		Luỹ kế	
				Quý II năm 2011	Quý II năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	965,857,469,586	879,868,697,388	1,675,041,954,155	1,411,679,348,756
2	Các khoản giảm trừ	02		29,483,636		29,483,636	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		965,827,985,950	879,868,697,388	1,675,012,470,519	1,411,679,348,756
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	918,907,957,602	755,115,717,909	1,595,211,578,198	1,231,813,232,005
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46,920,028,348	124,752,979,479	79,800,892,321	179,866,116,751
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	92,236,019,915	205,816,045,516	180,403,962,212	248,212,640,998
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.23	37,036,533,733	23,519,422,301	46,918,486,316	32,993,225,836
	Trong đó : Chi phí Lãi vay	23		41,437,046,092	15,355,280,838	70,539,303,679	24,171,792,968
8	Chi phí bán hàng	24	VI.24	-		-	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	69,121,346,062	58,940,662,569	124,711,856,498	108,442,676,330
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32,998,168,468	248,108,940,125	88,574,511,719	286,642,855,583
11	Thu nhập khác	31	VI.26	1,650,833,584	21,074,894,135	2,439,354,120	114,170,146,740
12	Chi phí khác	32	VI.27	1,488,729,928	2,047,529,187	1,600,479,867	8,346,419,995
13	Lợi nhuận khác	40		162,103,656	19,027,364,948	838,874,253	105,823,726,745
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		33,160,272,124	267,136,305,073	89,413,385,972	392,466,582,328
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.27	(1,157,285,666)	62,575,299,114	-	75,999,054,736
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		VI.27	(82,607,139)		(165,214,278)	16,803,376,579

Số lượng CP năm 20

Ngày	Số ngày
1/1/2010	175
6/24/2010	190

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		34,400,164,929	204,561,005,959	89,578,600,250	299,664,151,013
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			138	1,306	358	1,955

12/31/2010

365

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà nội, ngày tháng năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

4/1/2010

85

6/24/2010

6

6/30/2010

91

Nguyễn Thị Thu Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
6 Tháng đầu năm 2011
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng năm 2011	6 tháng năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	89,413,385,972	392,466,582,328
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5,344,504,362	2,463,462,298
- Các khoản dự phòng	03	(23,866,830,700)	8,442,043,053
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(174,870,236,136)	(247,629,278,936)
- Chi phí lãi vay	06	70,539,303,679	24,171,792,968
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước sự thay đổi của vốn lưu động	08	(33,439,872,823)	179,914,601,711
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(868,502,319,340)	(243,761,091,847)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(30,368,315,998)	140,102,711,611
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	1,123,366,941,470	(233,866,019,551)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	2,158,225,752	9,666,935,634
- Tiền lãi vay đã trả	13	(67,031,689,329)	(24,171,792,968)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(14,916,517,919)	(27,850,530,045)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	25,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(41,534,990,685)	(8,036,141,625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	69,731,461,128	(207,976,327,080)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,851,716,306)	(50,118,008,213)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(76,348,195,716)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đv khác	24		28,054,747,994
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(564,532,603,032)	(293,939,454,570)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	462,776,841,800	17,495,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	141,197,498,783	18,995,108,619

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng năm 2011	6 tháng năm 2010
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	36,590,021,245	(355,860,801,886)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1,000,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn, dài hạn nhận được	33	776,771,837,825	945,955,088,203
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(624,135,872,085)	(841,044,409,584)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(714,336,876)	(714,336,876)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(150,000,000,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	151,921,628,864	954,196,341,743
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	258,243,111,237	390,359,212,777
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	200,898,593,241	180,002,052,267
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	459,141,704,478	570,361,265,044

Hà Nội ngày tháng năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Anh

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền		Số cuối kỳ		Số đầu năm
Tiền mặt		4,874,234,676		4,191,184,486
Tiền gửi ngân hàng		444,267,469,802		186,707,408,755
Tiền đang chuyển		0		0
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng)		10,000,000,000		10,000,000,000
Cộng		459,141,704,478		200,898,593,241
2 Các khoản ĐT tài chính ngắn hạn		380,212,081,632		474,289,083,699
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:				
Công ty CP Bất động sản dầu khí (Petrowaco)	1,465,500	16,764,968,199	3,000,000	34,318,113,699
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và thiết kế Dầu khí (PVE)			1,649,722	16,497,220,000
Cty CP Dầu khí đầu tư khai thác cảng Phước An			20,000	200,000,000,000
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Khí (PVID)			5,100,000	50,843,200,000
Cty CP ĐT Dầu khí Sao Mai Bến Đình	11,000,000	118,510,550,000	11,000,000	118,510,550,000
Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu khí (PVShipyarard)			5,300,000	53,000,000,000
Công ty CP Thiết kế Worleypasons Dầu khí Việt Nam			112,000	1,120,000,000
Công ty CP bê tông dự ứng lực Fecon	3,750,000	37,500,000,000		
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVCi)	1,500,000	15,000,000,000		
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Nha Trang	3,370,000	33,700,000,000		
Công ty CP Xi măng Hạ Long	14,730,000	147,300,000,000		
Công ty CP đầu tư PV- Inconess	666,941	6,936,563,433		
Công ty CP đầu tư XD Dầu khí 3C	450,000	4,500,000,000		

	Cộng	36,932,441	380,212,081,632	26,181,722	474,289,083,699
2.1	Đầu tư ngắn hạn khác		0		(23,910,550,000)
	Tiền gửi có kỳ hạn				0
	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		0		(23,910,550,000)
	Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn		380,212,081,632		450,378,533,699
3	Các khoản phải thu				
3.1	Phải thu của khách hàng		565,760,775,351		701,210,001,978
3.2	Trả trước cho người bán		1,059,764,656,124		677,033,777,784
3.3	Phải thu nội bộ				
3.4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		65,885,756,239		36,550,462,929
3.5	Các khoản phải thu khác		1,423,556,234,918		815,629,424,582
	Cộng		3,114,967,422,632		2,230,423,667,273
	Dự phòng phải thu khó đòi		(27,140,995,860)		(27,140,995,860)
	Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác		3,087,826,426,772		2,203,282,671,413
4	Hàng tồn kho				
	Nguyên liệu, vật liệu		0		-
	Công cụ, dụng cụ		0		-
	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		108,930,572,708		66,600,155,859
	Hàng hoá		0		11,962,100,851
	Cộng		108,930,572,708		78,562,256,710
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0		0
	Giá trị thuần của hàng tồn kho		108,930,572,708		78,562,256,710
5	Tài sản ngắn hạn khác				
5.1	Chi phí trả trước ngắn hạn		8,693,416,750		203,921,844
	- Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn		104,049,273		203,921,844

	-CP quản lý chờ phân bổ	8,589,367,477	-		
5.2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	40,213,511,930	23,483,503,231		
5.3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1,158,069,386	783,720		
5.4	Tài sản thiếu chờ xử lý	0	194,239,438		
5.5	Tạm ứng	6,824,521,371	6,886,274,964		
5.6	Thế chấp, ký cược ký quỹ ngắn hạn	50,000,000	50,000,000		
	Cộng	56,939,519,437	30,818,723,197		
6	Phải thu dài hạn nội bộ				
6.1	Phải thu dài hạn khách hàng				
6.2	Phải thu nội bộ dài hạn				
6.3	Phải thu dài hạn khác				
6.4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi				
	Cộng	0			
	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi				
	Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn	0			
7	Tài sản dài hạn khác				
	Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn (Đặt cọc thuê trụ sở)	0			
	Cộng	0	0		
		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
8	Các khoản ĐT tài chính dài hạn	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
8.1	Đầu tư vào công ty con	207,471,365	2,146,091,481,882	128,638,276	1,276,112,577,054
	Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	10,750,000	107,500,000,000	10,750,000	107,500,000,000
	Cty CP Thi công và Lắp máy Dầu khí	20,000,000	200,000,000,000	20,000,000	200,000,000,000
	Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC - IC)	15,300,000	153,000,000,000	15,300,000	153,000,000,000
	Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)	20,400,000	204,000,000,000	10,200,000	102,000,000,000

Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	10,200,000	102,000,000,000	10,200,000	102,000,000,000
--	------------	-----------------	------------	-----------------

Công ty CP Xây lắp dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	7,650,000	76,500,000,000	7,650,000	76,500,000,000
Công ty cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí (PVC - CM)	5,000,000	53,532,000,000	5,000,000	53,532,000,000
Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	17,500,000	192,212,500,000	12,500,000	142,212,500,000
Cty CP máy và thiết bị dầu khí Machino			13,909,896	146,179,097,064
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí cao cấp Dầu khí Việt Nam	16,759,080	176,981,616,430	15,568,380	117,588,979,990
Cty CP ĐTXL Dầu khí Thanh Hoá	7,560,000	75,600,000,000	7,560,000	75,600,000,000
Công ty Cổ phần Bất động sản Tài chính Dầu khí (PVFC Land)	16,853,475	196,362,365,220		
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và đô thị Dầu khí (Petroland)	33,998,810	353,403,000,232		
Cty CPXL Dầu khí Thái Bình Dương	25,500,000	255,000,000,000		
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
8.2 ĐT vào công ty liên kết, liên doanh	44,724,000	457,335,580,800	75,711,974	815,041,320,420
Công ty TNHH Vietubes		10,095,580,800		10,095,580,800
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và đô thị Dầu khí (Petroland)			30,399,240	321,315,251,759
Công ty CP thiết kế quốc tế Heerim PVC	374,000	3,740,000,000	374,000	3,740,000,000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí (PVME)	260,000	2,600,000,000	260,000	2,600,000,000
Công ty CP xây dựng bất động sản Dầu khí VN - SSG	10,000,000	100,000,000,000	10,000,000	100,000,000,000
Công ty CP Trang trí nội thất Dầu khí	2,000,000	20,000,000,000	1,000,000	10,000,000,000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vinaconex PVC			1,000,000	10,000,000,000
Công ty CP sản xuất ống thép Dầu khí			12,500,000	125,000,000,000
Công ty CP bê tông dự ứng lực Fecon			3,750,000	37,500,000,000

Công ty Cổ phần Bất động sản Tài chính Dầu khí (PVFC Land)			15,251,575	183,018,900,000
Công ty CP ĐTXL Dầu khí (PVC Thái Bình)			1,177,159	11,771,587,861
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC - SG).				
Công ty CP XL Dầu khí Duyên Hải	6,390,000	63,900,000,000		
Công ty cổ phần xây dựng phú đạt	20,000,000	200,000,000,000		
Công ty cổ phần khách sạn lam Kinh	5,700,000	57,000,000,000		
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
8.3 Đầu tư dài hạn khác	38,721,533	407,873,844,560	56,091,574	582,477,617,233
Công ty CP Đầu tư KCN Dầu khí - IDICO Long Sơn	13,236,005	136,068,065,000	13,236,005	136,068,065,000
Công ty cổ phần Hồng Hà Dầu khí	1,200,000	13,200,000,000	1,200,000	13,200,000,000
Công ty CP Xi măng Hạ Long			14,730,000	147,300,000,000
Công ty CP Đầu tư bê tông công nghệ cao Sopewaco	1,020,000	10,200,000,000	1,020,000	10,200,000,000
Công ty CP Xây dựng Sông Hồng (ICG)	216,128	2,447,988,800	216,128	2,447,988,800
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Nha Trang			3,370,000	33,700,000,000
Công ty Bất động sản điện lực Dầu khí Việt Nam	7,000,000	86,100,000,000	7,000,000	86,100,000,000
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)			1,500,000	15,000,000,000
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC - SG).	6,539,900	64,762,790,760	6,212,500	62,125,000,000
Công ty CP đầu tư Xây lắp dầu khí Hoà Bình	500,000	5,000,000,000	500,000	5,000,000,000
Công ty CP xây lắp Dầu khí 4	250,000	2,500,000,000	250,000	2,500,000,000
Công ty CP XL Dầu khí Duyên Hải			2,390,000	23,900,000,000

13.1	Mua sắm tài sản cố định	811,049,291	0	909,867,275
	- Xe ô tô 16 chỗ Sprinter	0		815,277,275
	- TSCĐ Ban Ethanol (máy phôtô, máy phát điện)	0		94,590,000
	Phần mềm dự toán của ban KTĐT	13,500,000		
	Phần mềm Primavera ban kỹ thuật	531,171,000		0
	Máy Scan	15,654,545		
	Xe máy - Ban Vũng Áng	27,090,910		
	Máy tính HP - Ban TB	16,552,727		
	Máy Scan - Ban TB	10,690,909		
	Máy chiếu - Ban TB	83,029,440		
	Bộ giàn âm thanh - Ban TB	75,505,040		
	Máy chiếu 3500 - Ban TB	2,774,720		
	Máy in - Ban TB	35,080,000		
13.2	Xây dựng cơ bản dở dang	128,589,796,853		128,589,796,853
	- Dự án Tiền Giang	8,485,493,496		8,485,493,496
	- DA Khu đô thị ĐH Dầu khí	3,883,984,985		3,883,984,985
	- Nhà kho 86 Chùa Hà	684,822,103		684,822,103
	- DA Soài Rạp-Tiền Giang	115,535,496,269		115,535,496,269
	Cộng	129,400,846,144		129,499,664,128
14	Chi phí trả trước dài hạn			
	Chi phí quảng cáo	1,382,386,233		2,136,415,090
	Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	11,876,125,692		20,363,535,020
	CP thuê VP SAN Nam 20 năm	23,090,187,812		23,742,699,153
	CP thuê VP CEO thời gian 10 năm	98,028,543,426		103,738,944,014
	CP thuê VP Phía Nam	4,904,749,659		
	CPQL chờ kết chuyển	51,879,797		0
	Cộng	139,333,872,619		149,981,593,277

15.1	Vay ngắn hạn	1,754,004,879,778	1,365,018,071,693
	-Vay Công ty Tài chính đầu khí	102,425,638,020	169,181,321,383
	- Vay ngắn hạn Công ty Tài chính Sông Đà	0	0
	-Vay Tập Đoàn	0	0
	- Vay ngắn hạn NH Quân Đội	0	0
	- Vay ngắn hạn NH Công Thương	42,001,301,720	25,934,575,624
	- Vay ngắn hạn BIDV Cầu Giấy	0	0
	- Vay ngắn hạn BIDV Hà Nội	0	0
	- Vay ngắn hạn BIDV Mỹ Đình	0	0
	- Vay ngắn hạn Sở giao dịch BIDV	0	0
	- Vay ngắn hạn ngắn hạn Océank	1,296,097,418,550	946,097,418,550
	- Vay ngắn hạn HSBC Hà Nội	24,200,000,000	71,183,399,886
	- Vay ngắn hạn VIB	66,645,365,729	128,061,882,498
	- Vay ngắn hạn SHB	221,920,818,883	
	-Nợ dài hạn đến hạn trả	714,336,876	24,559,473,752
15.2	Phải trả cho người bán	275,566,433,997	603,125,980,900
15.3	Người mua trả tiền trước	2,047,601,704,224	764,868,828,391
15.4	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	3,158,148,231	15,417,323,100
	-Thuế GTGT	2,403,805,229	736,067,139
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	-Thuế xuất nhập khẩu		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13,759,232,253
	- Thuế thu nhập cá nhân	754,343,002	908,568,137
	- Thuế tài nguyên		
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	-
	- Thuế phí lệ phí khác	0	13,455,571
15.5	Phải trả người lao động	9,511,329,930	19,447,333,819
15.6	Chi phí phải trả	135,043,713,009	140,758,279,104

- Trích trước CP các CT xây lắp	134,744,977,277	135,061,089,477
- Trích trước chi phí lãi vay	0	3,066,466,318
- Trích trước CP khác	298,735,732	2,630,723,309
15.7 Phải trả nội bộ		
15.8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	28,833,420,717	
15.9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	421,370,282,606	204,777,080,838
-Kinh phí công đoàn	968,052,703	1,100,600,577
- Bảo hiểm xã hội	560,869,857	357,925,125
-Bảo hiểm y tế	44,090,657	5,284,669
- Bảo hiểm thất nghiệp	5,735,205	3,583,082
- Phải trả khác	419,791,534,184	203,309,687,385
15.10 Quỹ khen thưởng phúc lợi	7,838,057,365	1,174,429,185
Cộng	4,682,927,969,857	3,114,587,327,030
16 Nợ dài hạn		
16.1 Phải trả dài hạn người bán		
16.2 Phải trả dài hạn nội bộ		
16.3 Phải trả dài hạn khác		
16.4 Vay và nợ dài hạn	2,500,179,058	71,892,579,058
a, Vay dài hạn ngân hàng	0	69,392,400,000
- NHCT Chương Dương	0	69,392,400,000
-NHTMCP Quân đội CN Mỹ Đình		
- NHĐTPT Việt Nam		
b, Nợ dài hạn (Thuê tài chính)	2,500,179,058	2,500,179,058
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	14,072,527,464	14,237,741,742
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	308,009,300	351,728,600
Doanh thu chưa thực hiện	52,337,759,894	52,526,305,026
Cộng	69,218,475,716	139,008,354,426
b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp của Tập đoàn (41,21%)	1,030,222,220,000	1,030,222,220,000
Vốn góp của các cổ đông khác	1,469,777,780,000	1,469,777,780,000

Cộng	2,500,000,000,000	2,500,000,000,000
-------------	--------------------------	--------------------------

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2,500,000,000,000	1,500,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		1,000,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	2,500,000,000,000	2,500,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia năm 2009		150,000,000,000
- Tạm ứng cổ tức năm 2010		250,000,000,000
d Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	250,000,000	250,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	250,000,000	250,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	250,000,000	250,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	250,000,000	250,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	
* Mệnh giá CP đang lưu hành:	10,000	10,000
e Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	35,731,619,459	22,654,858,520
- Quỹ dự phòng tài chính	37,851,477,686	16,056,876,120
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

VI THỂNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD

	Năm nay	Năm trước
18 Doanh thu	1,675,041,954,155	1,411,679,348,756
Doanh thu bán hàng hóa	11,946,895,455	661,806,818
Doanh thu bán thành phẩm	0	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11,485,107,376	37,452,095,957
Doanh thu từ KD bất động sản	0	-
Doanh thu hoạt động xây lắp	1,651,609,951,324	1,373,565,445,981
Doanh thu hoạt động khác	0	-
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Chiết khấu thương mại	0	-
- Giảm giá hàng bán	29,483,636	
- Hàng bán bị trả lại	0	
- Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	0	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	
- Thuế xuất khẩu	0	
Doanh thu thuần	1,675,012,470,519	1,411,679,348,756
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	11,946,895,455	661,806,818
- Doanh thu thuần bán thành phẩm		
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	11,485,107,376	37,452,095,957
- Doanh thu từ KD bất động sản	0	0
- Doanh thu thuần hoạt động xây dựng	1,651,580,467,688	1,373,565,445,981
- Doanh thu hoạt động khác	0	0
	Năm nay	Năm trước
19 Giá vốn	1,595,211,578,198	1,231,813,232,005
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	12,156,340,289	742,791,220
Giá vốn hoạt động KD bất động sản	0	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	26,016,612,601
Giá vốn của hoạt động xây dựng	1,578,045,621,278	1,205,053,828,184

Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	5,009,616,631	-
Chi phí hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	
Cộng	1,595,211,578,198	1,231,813,232,005
20 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	1,806,588,556	4,610,312,011
Lợi nhuận thu được từ việc góp vốn vào Cty liên doanh liên kết	127,669,803,080	18,995,108,619
Lãi chuyển nhượng CP	45,393,844,500	224,023,858,306
Lãi chênh lệch tỷ giá	451,491,000	212,362,062
Phí thu xếp tài chính trả chậm	5,082,235,076	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	371,000,000
Cộng	180,403,962,212	248,212,640,998
21 Chi phí tài chính		
Lãi vay	70,539,303,679	24,171,792,968
Phí bảo lãnh	72,736,502	582,264,365
Chênh lệch tỷ giá	0	6,151,391,477
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(23,910,550,000)	(407,049,314)
Chi phí bán chứng khoán	216,996,135	2,494,826,340
Cộng	46,918,486,316	32,993,225,836
23 Thu nhập khác		
Thu bán TSCĐ thanh lý	1,647,774,229	7,920,416,308
Chênh lệch đánh giá lại tài sản khi xác định giá trị doanh nghiệp	0	104,347,670,064
Lãi khoản vay mua thiết bị	0	
Thu bán hồ sơ thầu	0	
Thu nhập khác	791,579,891	1,902,060,368
Cộng	2,439,354,120	114,170,146,740
24 Chi phí khác		
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,488,729,727	7,925,997,493
Nộp phạt thuế	0	

CP bồi thường thiệt hại do chấm dứt hợp đồng	0	22,500,000
Chi phí khác	111,750,140	397,922,502
Cộng	1,600,479,867	8,346,419,995

25 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	89,413,385,972	392,466,582,328
Thu nhập không chịu thuế	127,669,803,080	18,995,108,619
Chi phí không được khấu trừ	0	22,500,000
Thu nhập chịu thuế, trong đó	(38,256,417,108)	373,493,973,709
- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	0	-
- Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	0	-
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(38,256,417,108)	373,493,973,709
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	0.25	0.25
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	0	93,373,493,427
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm		
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	0	75,999,054,736
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(165,214,278)	16,803,376,579

27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	89,578,600,250	299,664,151,013
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	0	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu với giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi		
- Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông hoặc các khoản thanh toán khác thực hiện theo điều kiện chuyển đổi có lợi		

- Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi với giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu	(...)	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	89,578,600,250	299,664,151,013
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	250,000,000	153,314,917
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	358	1,955
VIII CÁC THÔNG TIN KHÁC		
1 Thông tin về các bên liên quan	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hoá dịch vụ từ các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam		2,340,957,182
Doanh thu thi công các công trình xây lắp cho các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam		1,302,399,781,586
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi tại Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam	0	34,329,100,000
<i>Số dư với các bên liên quan:</i>		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Quốc Gia Việt Nam		27,410,475,949
Phải thu từ các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam		163,432,284,941
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam ứng trước		525,257,615,546
Phải trả Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam		114,374,245
Phải trả từ các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam		10,091,337,812
Ứng trước cho các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam		168,205,395,543
Các khoản vay		
Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam:		
<i>Vay ngắn hạn (lãi suất 0%)</i>		
<i>Vay dài hạn</i>		
Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam:		
- <i>Vay ngắn hạn</i>	102,425,638,020	144,830,611,671
- <i>Vay dài hạn</i>		
Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND

Thu nhập của Ban Giám đốc	1,448,554,093	3,809,183,574
---------------------------	---------------	---------------

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC		Năm nay	Năm trước
VII	KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT		
28	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng		
a	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
	- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

Hà Nội ngày tháng năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Anh

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục (Công ty Mẹ)	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:						
Số dư đầu năm	27,959,629,695	3,213,495,114	11,479,079,560	15,829,310,566	-	58,481,514,935
- Mua trong năm	-	18,500,000	833,363,273	726,546,032	-	1,578,409,305
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	290,772,727	-	321,111,052	-	611,883,779
- Giảm khác do trao đổi tài sản, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	27,959,629,695	2,941,222,387	12,312,442,833	16,234,745,546	-	59,448,040,461
Giá trị hao mòn lũy kế:						-
Số dư đầu năm	1,117,449,892	1,295,100,968	2,889,172,827	5,457,690,616	-	10,759,414,303
- Khấu hao trong năm	904,035,288	322,988,023	902,716,722	2,181,207,589	-	4,310,947,622
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	26,450,225	-	69,684,138	-	96,134,363
- Giảm khác do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2,021,485,180	1,591,638,766	3,791,889,549	7,569,214,067	-	14,974,227,562
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu năm	26,842,179,803	1,918,394,146	8,589,906,733	10,371,619,950	-	47,722,100,632
- Tại ngày cuối năm	25,938,144,515	1,349,583,621	8,520,553,284	8,665,531,479	-	44,473,812,899

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục (Công ty Mẹ)	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm		6,123,828,270			6,123,828,270
- Thuê tài chính trong năm		-			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-			-
- Tăng do điều động từ BDH về		-			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		-			-
- Giảm do điều động về BDH		-			-
Số dư cuối năm -	-	6,123,828,270	-	-	6,123,828,270
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		1,053,461,510			1,053,461,510
- Khấu hao trong năm		492,384,948			492,384,948
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-			-
- Tăng do điều động từ BDH về		-			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		-			-
- Giảm do điều động về BDH		-			-
Số dư cuối năm -	-	1,545,846,458	-	-	1,545,846,458
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					-
- Tại ngày đầu năm		5,070,366,760			5,070,366,760
- Tại ngày cuối năm	-	4,577,981,812	-	-	4,577,981,812

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục (Công ty Mẹ)	Quyền sử dụng đất	Bản quyền , bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	
Số dư đầu năm	-	-	-	3,222,537,140	-	3,222,537,140
- Mua trong năm	-	-	-	76,000,000	-	76,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	25,350,000	-	25,350,000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	25,350,000	-	25,350,000
Số dư cuối năm	-	-	-	3,298,537,140	-	3,298,537,140
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	445,775,007	-	445,775,007
- Khấu hao trong năm	-	-	-	541,171,792	-	541,171,792
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	3,467,833	-	3,467,833
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	3,467,833	-	3,467,833
Số dư cuối năm	-	-	-	986,946,799	-	986,946,799
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	2,776,762,133	-	2,776,762,133
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	2,311,590,341	-	2,311,590,341

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Sở hữu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Sở hữu cuối năm
Nguyên giá, bất động sản đầu tư:				
- Quyền sở hữu bất động sản				
- Thuế				
- Thuế và quyền sở hữu bất động sản				
- Chi phí sửa chữa				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sở hữu bất động sản				
- Thuế				
- Thuế và quyền sở hữu bất động sản				
- Chi phí sửa chữa				
Giá trị cần lập BSCS đầu tư-				
- Quyền sở hữu bất động sản				
- Thuế				
- Thuế và quyền sở hữu bất động sản				
- Chi phí sửa chữa				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

LOẠI TRỪ GIAO DỊCH NỘI BỘ	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm						-
- Mua trong năm						-
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành						-
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	(290,772,727)	(521,438,559)	(609,861,962)	-	(1,422,073,248)
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Giảm do thiếu hụt						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác do trao đổi tài sản, điều động, hợp nhất tài sản...	-	(290,772,727)	(521,438,559)	(609,861,962)	-	(1,422,073,248)
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm						-
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	(26,450,225)	(276,652,120)	(66,302,327)	-	(369,404,672)
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Giảm do thiếu hụt						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	(26,450,225)	(276,652,120)	(66,302,327)	-	(369,404,672)
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

LOẠI TRỪ GIAO DỊCH NỘI BỘ	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm			-			-
- Thuê tài chính trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng do điều động từ BDH về			-	-		-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm do điều động về BDH			-	-		-
Số dư cuối năm	0		-			-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			-			-
- Khấu hao trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng do điều động từ BDH về			-	-		-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm do điều động về BDH			-	-		-
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm			-	-		-
- Tại ngày cuối năm		-	-	-	-	-

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

LOẠI TRỪ GIAO DỊCH NỘI BỘ	Quyền sử dụng đất	Bản quyền , bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						-
- Mua trong năm				-		-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm				-		-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

(474,315,640)

(171,050,014)

(303,265,626)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

VĂN PHÒNG TCT	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	27,959,629,695	764,377,887	8,558,429,336	13,791,250,459	-	51,073,687,377
- Mua trong năm			833,363,273	542,895,456	-	1,376,258,729
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành						-
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...		290,772,727	521,438,559	280,961,052	-	1,093,172,338
- Nhận bàn giao						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Giảm do thiếu hụt						-
- Thanh lý, nhượng bán		290,772,727		321,111,052		611,883,779
- Giảm khác do trao đổi tài sản, điều động, hợp nhất tài sản...				328,900,910		328,900,910
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	27,959,629,695	764,377,887	9,913,231,168	13,965,095,005	-	52,602,333,755
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	1,117,449,892	715,298,206	2,074,453,238	4,799,008,217	-	8,706,209,553
- Khấu hao trong năm	904,035,288	14,714,286	699,463,551	1,865,321,597		3,483,534,722
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...		26,450,225	276,652,120	66,302,327		369,404,672
- Nhận bàn giao						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Giảm do thiếu hụt						-
- Thanh lý, nhượng bán		26,450,225		69,684,138		96,134,363
- Giảm khác do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...					-	-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	2,021,485,180	730,012,492	3,050,568,909	6,660,948,003	-	12,463,014,584
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu năm	26,842,179,803	49,079,681	6,483,976,098	8,992,242,242	-	42,367,477,824
- Tại ngày cuối năm	25,938,144,515	34,365,395	6,862,662,259	7,304,147,002	-	40,139,319,171

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Văn phòng Tổng công ty	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm		4,374,163,050			4,374,163,050
- Thuê tài chính trong năm					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Tăng do điều động từ BDH về					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Giảm do điều động về BDH					-
Số dư cuối năm -	-	4,374,163,050	-	-	4,374,163,050
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		778,704,490			778,704,490
- Khấu hao trong năm		364,805,190			364,805,190
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Tăng do điều động từ BDH về					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Giảm do điều động về BDH					-
Số dư cuối năm -	-	1,143,509,680	-	-	1,143,509,680
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					-
- Tại ngày đầu năm -	-	3,595,458,560	-	-	3,595,458,560
- Tại ngày cuối năm -	-	3,230,653,370	-	-	3,230,653,370

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Văn phòng Tổng công ty	Quyền sử dụng đất	Bản quyền , bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				3,067,655,140		3,067,655,140
- Mua trong năm				76,000,000		76,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				25,350,000		25,350,000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối năm	-	-	-	3,169,005,140	-	3,169,005,140
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				411,689,864		411,689,864
- Khấu hao trong năm				517,097,018		517,097,018
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				3,467,833		3,467,833
						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	932,254,715	-	932,254,715
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	2,655,965,276	-	2,655,965,276
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	2,236,750,425	-	2,236,750,425

#REF!

#REF!

#REF!

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

BDH ĐÌNH VŨ	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm			777,296,645	163,268,398	-	940,565,043
- Mua trong năm						-
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành						-
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Giảm do thiếu hụt						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác do trao đổi tài sản, điều động, hợp nhất tài sản...						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	777,296,645	163,268,398	-	940,565,043
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm			102,200,114	68,504,440	-	170,704,554
- Khấu hao trong năm			38,864,832	31,420,272		70,285,104
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Giảm do thiếu hụt						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	141,064,946	99,924,712	-	240,989,658
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	675,096,531	94,763,958	-	769,860,489
- Tại ngày cuối năm	-	-	636,231,699	63,343,686	-	699,575,385

9. Tăng, giảm tài sản cố định l

BDH ETHANOL
Nguyên giá TSCĐ hữu hình
Số dư đầu năm
- Mua trong năm
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...
- Tăng khác
- Chuyển sang bất động sản đầu tư
- Giảm do thiếu hụt
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác do trao đổi tài sản, điều động, hợp nhất tài sản...
- Giảm khác
Số dư cuối năm
Giá trị hao mòn lũy kế
Số dư đầu năm
- Khấu hao trong năm
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...
- Tăng khác
- Chuyển sang bất động sản đầu tư
- Giảm do thiếu hụt
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...
- Giảm khác
Số dư cuối năm
Giá trị còn lại của TSCĐ HH
- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối năm

hữu hình

ok

Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	-	521,438,559	149,474,112	-	670,912,671
	18,500,000		73,800,000		92,300,000
					-
					-
					-
					-
					-
					-
	18,500,000	521,438,559	223,274,112		763,212,671
					-
-	-	-	-	-	-
					-
		250,580,191	51,280,807	-	301,860,998
	308,333	26,071,929	13,686,174		40,066,436
					-
					-
					-
					-
	308,333	276,652,120	64,966,981		341,927,434
					-
-	-	-	-	-	-
					-
-	-	270,858,368	98,193,305	-	369,051,673
-	-	-	-	-	-

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

BDH THÁI BÌNH	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị
Nguyên giá TSCĐ hữu hình		
Số dư đầu năm	-	
- Mua trong năm		
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành		
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...		
- Tăng khác		
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		
- Giảm do thiếu hụt		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác do trao đổi tài sản, điều động, hợp nhất tài sản...		
- Giảm khác		
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	
- Khấu hao trong năm		
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...		
- Tăng khác		
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		
- Giảm do thiếu hụt		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...		
- Giảm khác		
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ HH		
- Tại ngày đầu năm	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-

(276,652,120)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

BĐH THÁI BÌNH	Máy móc thiết bị
Nguyên giá TSCĐ thuê TC	
Số dư đầu năm	
- Thuê tài chính trong năm	
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	
- Tăng do điều động	
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	
- Giảm do điều động	
Số dư cuối năm -	-
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	
- Khấu hao trong năm	
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	
- Tăng do điều động từ BĐH về	
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	
- Giảm do điều động về BĐH	
Số dư cuối năm -	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC	
- Tại ngày đầu năm -	-
- Tại ngày cuối năm -	-

Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
473,078,644	183,018,095	-	656,096,739
			-
			-
	328,900,910		328,900,910
			-
			-
			-
			-
			-
			-
473,078,644	511,919,005	-	984,997,649
			-
180,914,041	51,261,777	-	232,175,818
39,423,222	21,711,582		61,134,804
			-
			-
			-
			-
			-
			-
220,337,263	72,973,359	-	293,310,622
			-
292,164,603	131,756,318	-	423,920,921
252,741,381	438,945,646	-	691,687,027

###

###

###

###

BDH HÀ NỘI	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm				90,569,525	-
- Mua trong năm					
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành					
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Giảm do thiếu hụt					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác do trao đổi tài sản, điều động, hợp nhất tài sản...					
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	-	-	90,569,525	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				22,659,412	
- Khấu hao trong năm				11,984,952	
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Giảm do thiếu hụt					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...					
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	-	-	34,644,364	-
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	67,910,113	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	55,925,161	-

Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
874,832,610			874,832,610
			-
			-
			-
			-
			-
874,832,610	-	-	874,832,610
119,152,832			119,152,832
54,677,040			54,677,040
			-
			-
			-
			-
173,829,872	-	-	173,829,872
			-
755,679,778	-	-	755,679,778
701,002,738	-	-	701,002,738

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

BDH HÀ NỘI	Quyền sử dụng đất	Bản quyền , bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm				12,000,000	
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm	-	-	-	12,000,000	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				2,600,000	
- Khấu hao trong năm				1,200,000	
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-	-	3,800,000	-
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	9,400,000	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	8,200,000	-

Tổng cộng		BDH NHƠN TRACH II	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
		Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
90,569,525	####	Số dư đầu năm		2,028,844,500	509,261,104	995,006,774	-	3,533,112,378
-		- Mua trong năm						-
-		- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành						-
-		- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...						-
-		- Tăng khác						-
-		- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
-		- Giảm do thiếu hụt						-
-		- Thanh lý, nhượng bán						-
-		- Giảm khác do trao đổi tài sản, điều động, hợp nhất tài sản...						-
-		- Giảm khác						-
90,569,525		Số dư cuối năm	-	2,028,844,500	509,261,104	995,006,774	-	3,533,112,378
-		Giá trị hao mòn lũy kế						-
22,659,412		Số dư đầu năm		543,032,181	189,794,069	359,817,540	-	1,092,643,790
11,984,952		- Khấu hao trong năm		269,837,988	42,438,426	165,834,474		478,110,888
-		- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...						-
-		- Tăng khác						-
-		- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
-		- Giảm do thiếu hụt						-
-		- Thanh lý, nhượng bán						-
-		- Giảm khác do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...						-
-		- Giảm khác						-
34,644,364		Số dư cuối năm	-	812,870,169	232,232,495	525,652,014	-	1,570,754,678
-		Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
67,910,113		- Tại ngày đầu năm	-	1,485,812,319	319,467,035	635,189,234	-	2,440,468,588
55,925,161		- Tại ngày cuối năm	-	1,215,974,331	277,028,609	469,354,760	-	1,962,357,700

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tổng cộng	BĐH NHON TRACH II	Quyền sử dụng đất	Bản quyền , bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	Nguyên giá TSCĐ vô hình						
12,000,000	Số dư đầu năm				117,532,000		117,532,000
-	- Mua trong năm						-
-	- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
-	- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
-	- Tăng khác						-
-	- Thanh lý, nhượng bán						-
12,000,000	Số dư cuối năm	-	-	-	117,532,000	-	117,532,000
	Giá trị hao mòn lũy kế						
2,600,000	Số dư đầu năm				31,303,422		31,303,422
1,200,000	- Khấu hao trong năm				19,588,662		19,588,662
-	- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
-							-
-	- Thanh lý, nhượng bán						-
-	- Giảm khác						-
3,800,000	Số dư cuối năm	-	-	-	50,892,084	-	50,892,084
-	Giá trị còn lại của TSCĐ VH						-
9,400,000	- Tại ngày đầu năm	-	-	-	86,228,578	-	86,228,578
8,200,000	- Tại ngày cuối năm	-	-	-	66,639,916	-	66,639,916

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

BDH VŨNG ÁNG	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		131,000,000	639,575,272	292,700,000	-	1,063,275,272
- Mua trong năm						-
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành						-
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Giảm do thiếu hụt						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác do trao đổi tài sản, điều động, hợp nhất tài sản...						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	131,000,000	639,575,272	292,700,000	-	1,063,275,272
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm		32,822,773	91,231,174	55,908,422	-	179,962,369
- Khấu hao trong năm		13,099,998	56,454,762	45,216,666		114,771,426
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Giảm do thiếu hụt						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	45,922,771	147,685,936	101,125,088	-	294,733,795
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu năm	-	98,177,227	548,344,098	236,791,578	-	883,312,903
- Tại ngày cuối năm	-	85,077,229	491,889,336	191,574,912	-	768,541,477

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

BĐH VŨNG ÁNG	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm		874,832,610			874,832,610
- Thuê tài chính trong năm					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Tăng do điều động					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Giảm do điều động					-
Số dư cuối năm -	-	874,832,610	-	-	874,832,610
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		155,604,188			155,604,188
- Khấu hao trong năm		72,902,718			72,902,718
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Tăng do điều động từ BDH về					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Giảm do điều động về BDH					-
Số dư cuối năm -	-	228,506,906	-	-	228,506,906
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					-
- Tại ngày đầu năm	-	719,228,422	-	-	719,228,422
- Tại ngày cuối năm	-	646,325,704	-	-	646,325,704

BĐH DA ĐƯỜNG ÔNG DẪN KHÍ PHÍA NAM	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		17,000,000	-	164,023,203	-	181,023,203
- Mua trong năm				52,163,636		52,163,636
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành						-
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Giảm do thiếu hụt						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác do trao đổi tài sản, điều động, hợp nhất tài sản...						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	17,000,000	-	216,186,839	-	233,186,839
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm		1,619,048	-	49,250,001	-	50,869,049
- Khấu hao trong năm		1,214,286		24,696,526		25,910,812
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Giảm do thiếu hụt						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	2,833,334	-	73,946,527	-	76,779,861
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu năm	-	15,380,952	-	114,773,202	-	130,154,154
- Tại ngày cuối năm	-	14,166,666	-	142,240,312	-	156,406,978

BĐH DA LPG LANH
Nguyên giá TSCĐ hữu hình
Số dư đầu năm
- Mua trong năm
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...
- Tăng khác
- Chuyển sang bất động sản đầu tư
- Giảm do thiếu hụt
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác do trao đổi tài sản, điều động, hợp nhất tài sản...
- Giảm khác
Số dư cuối năm
Giá trị hao mòn lũy kế
Số dư đầu năm
- Khấu hao trong năm
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...
- Tăng khác
- Chuyển sang bất động sản đầu tư
- Giảm do thiếu hụt
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...
- Giảm khác
Số dư cuối năm
Giá trị còn lại của TSCĐ HH
- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối năm

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

BĐH DA ĐƯỜNG ÓNG DẪN KHÍ PHÍA NAM	Quyền sử dụng đất	Bản quyền , bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				-		-
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				-		-
- Khấu hao trong năm						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô h

BĐH DA LPG LANH
Nguyên giá TSCĐ vô hình
Số dư đầu năm
- Mua trong năm
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp
- Tăng do hợp nhất kinh doanh
- Tăng khác
- Thanh lý, nhượng bán
Số dư cuối năm
Giá trị hao mòn lũy kế
Số dư đầu năm
- Khấu hao trong năm
- Tăng do hợp nhất kinh doanh
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác
Số dư cuối năm
Giá trị còn lại của TSCĐ VH
- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối năm